

Số: 1482/QĐ-ĐHNLBG

Bắc Giang, ngày 21 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận trúng tuyển đại học hệ chính quy
theo kết quả học tập và rèn luyện ở THPT đợt 1 năm 2018**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG – LÂM BẮC GIANG

Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

Căn cứ vào thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT về sửa đổi, bổ sung tên và một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

Căn cứ Đề án tuyển sinh riêng năm 2018 của trường Đại học Nông - lâm Bắc Giang;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2018, về việc xác định điểm trúng tuyển đại học, cao đẳng chính quy theo kết quả thi THPT quốc gia và kết quả học tập rèn luyện ở THPT đợt 1 năm 2018;

Xét đề nghị của Hội đồng tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 103 thí sinh trúng tuyển đại học hệ chính quy các ngành: Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Công nghệ sinh học, Công nghệ thực phẩm, Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, Kế toán, Khoa học cây trồng, Kinh tế, Lâm sinh, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý tài nguyên và môi trường, và Thú y theo kết quả học tập và rèn luyện ở THPT đợt 1 năm 2018.

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các thí sinh có tên ở Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đúng Quy chế đào tạo, Quy chế công tác HSSV, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

Điều 3. Các ông (bà) Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh và Tư vấn việc làm, thủ trưởng các đơn vị liên quan và các thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TTTS & TVVL.



PGS.TS. Nguyễn Quang Hà

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT I NĂM 2018

(Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng)

(Kèm theo Quyết định số Số: 1482 /QĐ-ĐHNLBG ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

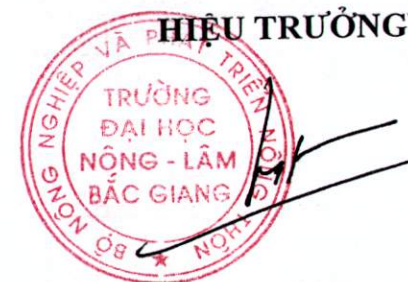
TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Huyện	Tỉnh	Ngành	Đối tượng	Khu vực	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TB lớp 12	Điểm trúng tuyển
1	Vi Thị Phụng	18/05/2000	Nữ	Lục Ngạn	Bắc Giang	Bảo vệ thực vật	01	1	7.2	7.2	7.4	7.3
2	Bàn Văn Chiến	12/09/2000	Nam	Lục Nam	Bắc Giang	Bảo vệ thực vật	01	1	7.1	6.5	6.9	6.8
3	Phan Thị Ánh	04/07/2000	Nữ	Hải Hà	Quảng Ninh	Chăn nuôi		1	6.6	7.4	7.7	7.2
4	Nguyễn Trí Minh	11/06/2000	Nam	Tân Yên	Bắc Giang	Chăn nuôi		1	5.8	6.0	6.5	6.1
5	Hà Văn Thọ	30/07/2000	Nam	Kon Rẫy	Kon Tum	Chăn nuôi		1	5.9	5.9	6.3	6.0
6	Nguyễn Thị Định	01/08/2000	Nữ	Tp Bắc Ninh	Bắc Ninh	Công nghệ sinh học		2	8.5	8.9	9.0	8.8
7	Quách Văn Quang	05/12/1999	Nam	Kiến Xương	Thái Bình	Công nghệ sinh học		2NT	7.0	7.3	7.8	7.4
8	Tạ Thị Đoan	24/03/2000	Nữ	Tp Bắc Ninh	Bắc Ninh	Công nghệ thực phẩm		2	8.4	8.6	8.7	8.6
9	Vũ Thị Tuyết Nhung	22/02/2000	Nữ	Tp Bắc Ninh	Bắc Ninh	Công nghệ thực phẩm		2	8.4	8.6	8.8	8.6
10	Nguyễn Tuấn Linh	13/05/2000	Nam	Tp Bắc Ninh	Bắc Ninh	Công nghệ thực phẩm		2	7.8	8.5	8.6	8.3
11	Nguyễn Thị Yến Linh	08/08/2000	Nữ	Lương Tài	Bắc Ninh	Công nghệ thực phẩm		2	7.4	8.0	8.2	7.9
12	Vũ Thùy Linh	28/06/2000	Nữ	Mộc Châu	Sơn La	Công nghệ thực phẩm		1	7.5	7.9	8.3	7.9
13	Nguyễn Thị Lan Nhi	04/05/2000	Nữ	Tp Bắc Ninh	Bắc Ninh	Công nghệ thực phẩm		2	7.4	7.9	8.2	7.8
14	Vũ Phương Anh	21/01/2000	Nữ	Yên Dũng	Bắc Giang	Công nghệ thực phẩm		2	7.2	7.8	8.1	7.7
15	Nguyễn Đình Khải	20/02/2000	Nam	Tp Bắc Ninh	Bắc Ninh	Công nghệ thực phẩm		2	7.3	7.7	8.1	7.7
16	Hà Anh Sơn	11/12/2000	Nam	Ứng Hòa	Hà Nội	Công nghệ thực phẩm		2	7.0	7.0	7.7	7.2
17	Nguyễn Thị Hạ	30/10/2000	Nữ	Phú Xuyên	Hà Nội	Công nghệ thực phẩm		2	6.8	6.9	7.5	7.1
18	Đào Thị Thanh Thảo	14/11/2000	Nữ	Phú Xuyên	Hà Nội	Công nghệ thực phẩm		2	7.1	7.1	7.2	7.1
19	Nguyễn Văn Hải	06/02/2000	Nam	Tp Bắc Ninh	Bắc Ninh	Công nghệ thực phẩm		2	6.2	6.4	7.9	6.8
20	Nguyễn Văn Huy	01/08/1999	Nam	Việt Yên	Bắc Giang	Công nghệ thực phẩm		2NT	6.3	6.6	7.2	6.7
21	Bùi Hương Lan	17/04/2000	Nữ	Lục Nam	Bắc Giang	Công nghệ thực phẩm		1	6.3	6.3	7.0	6.5
22	Lâm Quốc Huy	24/08/2000	Nam	Thái Thụy	Thái Bình	Công nghệ thực phẩm		2NT	5.4	5.7	7.3	6.1
23	Tạ Thị Hồng	03/08/2000	Nữ	Tp Bắc Ninh	Bắc Ninh	Đảm bảo chất lượng và ATTP		2	7.7	8.5	8.6	8.3
24	Trần Thị Quỳnh	16/09/1999	Nữ	Lục Ngạn	Bắc Giang	Đảm bảo chất lượng và ATTP		1	6.9	6.9	7.1	7.0
25	Nguyễn Ngọc Ánh	12/06/2000	Nữ	Sơn Động	Bắc Giang	Kế toán		1	7.8	8.2	8.1	8.0

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Huyện	Tỉnh	Ngành	Đối tượng	Khu vực	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TB lớp 12	Điểm trúng tuyển
26	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	03/11/2000	Nữ	Đại Từ	Thái Nguyên	Kế toán		2NT	7.8	8.0	7.6	7.8
27	Hoàng Thị Uyên	15/07/2000	Nữ	Lộc Bình	Lạng Sơn	Kế toán	01	1	7.3	7.5	7.9	7.6
28	Nguyễn Thị Bình	01/02/2000	Nữ	Việt Yên	Bắc Giang	Kế toán	03	2NT	7.4	7.7	7.4	7.5
29	Diêm Thị Lan Chi	16/08/2000	Nữ	Việt Yên	Bắc Giang	Kế toán		1	7.7	7.4	7.5	7.5
30	Phạm Thị Thái Ngọc	25/07/2000	Nữ	Mỹ Hào	Hưng Yên	Kế toán		2NT	6.9	7.3	8.0	7.4
31	Nguyễn Quốc Khánh	30/01/2000	Nam	Bình Giang	Hải Dương	Kế toán		2NT	7.1	7.1	8.0	7.4
32	Vũ Tiến Hải	18/12/2000	Nam	Tp Bắc Giang	Bắc Giang	Kế toán		2	7.0	7.4	7.9	7.4
33	Hoàng Thị Linh Chi	27/09/2000	Nữ	Việt Yên	Bắc Giang	Kế toán		2NT	7.4	7.2	7.5	7.4
34	Ngô Thị Diệp	07/06/2000	Nữ	Yên Phong	Bắc Ninh	Kế toán		2NT	6.6	7.5	7.8	7.3
35	Nguyễn Thị Sen	24/02/2000	Nữ	Tân Yên	Bắc Giang	Kế toán		1	7.0	7.3	7.7	7.3
36	Vũ Khắc Phiêu	16/10/1998	Nam	Thuận Thành	Bắc Ninh	Kế toán		2NT	7.1	7.4	7.4	7.3
37	Đỗ Thị Thu Huyền	12/10/2000	Nữ	Lục Nam	Bắc Giang	Kế toán		1	7.3	7.0	7.3	7.2
38	Nguyễn Phương Hoa	05/11/2000	Nữ	Tp Bắc Giang	Bắc Giang	Kế toán		1	6.8	7.1	7.5	7.1
39	Nguyễn Thị Thanh Thảo	03/09/2000	Nữ	Việt Yên	Bắc Giang	Kế toán		2NT	6.3	6.7	7.1	7.1
40	Tạ Thị Khánh Linh	22/07/1999	Nữ	Tp Bắc Giang	Bắc Giang	Kế toán		2	6.3	7.0	8.0	7.1
41	Nguyễn Thị Nương	11/09/2000	Nữ	Việt Yên	Bắc Giang	Kế toán		2NT	6.9	7.2	7.1	7.1
42	Vũ Thanh Trà	22/04/2000	Nữ	Yên Thế	Bắc Giang	Kế toán		1	6.8	6.4	7.7	7.0
43	Trần Ngọc Linh	11/02/2000	Nam	Tp Bắc Giang	Bắc Giang	Kế toán		2	6.6	7.0	7.1	6.9
44	Thân Mạnh Dũng	02/05/2000	Nam	Việt Yên	Bắc Giang	Kế toán		2NT	6.9	6.7	7.2	6.9
45	Nguyễn Mạnh Tuấn	06/07/2000	Nam	Việt Yên	Bắc Giang	Kế toán		2NT	6.1	6.6	7.3	6.7
46	Vũ Quốc Đạt	17/04/1998	Nam	Mộc Châu	Sơn La	Kế toán		1	6.1	7.0	7.0	6.7
47	Diêm Thị Tuyết	23/11/2000	Nữ	Việt Yên	Bắc Giang	Kế toán		2NT	6.8	6.4	6.9	6.7
48	Vũ Thị Diệu Linh	13/06/2000	Nữ	Tp Bắc Giang	Bắc Giang	Kế toán		2NT	6.8	6.4	7.0	6.7
49	Lê Hồng Nhung	10/11/1999	Nữ	Việt Yên	Bắc Giang	Kế toán	01	2NT	6.3	6.6	7.1	6.7
50	Phạm Thị Kim Chi	24/10/2000	Nữ	Việt Yên	Bắc Giang	Kế toán		2NT	6.6	6.4	6.9	6.6
51	Vũ Phương Anh	14/04/2000	Nữ	Việt Yên	Bắc Giang	Kế toán		2NT	5.7	6.1	7.7	6.5
52	Phạm Như Quỳnh	28/10/2000	Nữ	Tp Bắc Giang	Bắc Giang	Kế toán		2	6.3	6.1	7.1	6.5
53	Nguyễn Thị Thùy Linh	18/04/2000	Nữ	Việt Yên	Bắc Giang	Kế toán		2NT	6.6	6.4	6.2	6.4
54	Nguyễn Thị Huệ	13/12/2000	Nữ	Việt Yên	Bắc Giang	Kế toán		2NT	6.2	6.2	6.4	6.3
55	Thân Ngọc Chính	02/06/1997	Nam	Việt Yên	Bắc Giang	Kế toán		2NT	6.1	6.0	6.5	6.2
56	Ngô Văn Duy	23/01/1998	Nam	Lương Tài	Bắc Ninh	Kế toán		2NT	5.7	5.9	6.6	6.1
57	Nguyễn Thúy Cải	01/07/2000	Nữ	Việt Yên	Bắc Giang	Kế toán		2NT	6.0	5.9	6.3	6.1
58	Bùi Quang Huy	03/06/1999	Nam	Lục Ngạn	Bắc Giang	Kế toán	02	2	6.0	5.9	6.2	6.0

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Huyện	Tỉnh	Ngành	Đối tượng	Khu vực	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TB lớp 12	Điểm trúng tuyển
59	Nguyễn Văn	Tuyền	06/12/2000	Nam	Lục Ngạn	Bắc Giang	Khoa học cây trồng		1	6.4	7.4	7.2	7.0
60	Vũ Đình	Quang	12/04/2000	Nam	Ninh Giang	Hải Dương	Khoa học cây trồng		2NT	6.0	6.2	7.6	6.6
61	Nông Thế	Công	04/07/2000	Nam	Hạ Lang	Cao Bằng	Khoa học cây trồng	01	1	6.5	6.4	6.5	6.5
62	Vũ Phương	Nam	06/08/1999	Nam	Kim Động	Hung Yên	Khoa học cây trồng		2NT	5.7	6.3	7.3	6.4
63	Dương Văn	Tự	10/08/2000	Nam	Hiệp Hòa	Bắc Giang	Khoa học cây trồng		1	5.8	6.1	6.7	6.2
64	Nguyễn Thị	Huyền	25/02/2000	Nữ	Tp Bắc Ninh	Bắc Ninh	Kinh tế		2	7.6	8.1	8.1	7.9
65	Đỗ Thị Quỳnh	An	02/08/2000	Nữ	Tp Bắc Ninh	Bắc Ninh	Kinh tế		2	7.3	7.9	8.2	7.8
66	Vũ Nguyễn Thảo	Hiền	12/12/2000	Nữ	Tp Bắc Ninh	Bắc Ninh	Kinh tế		2	7.3	7.7	8.0	7.7
67	Nguyễn Đức	Mạnh	18/01/2000	Nam	Tân Yên	Bắc Giang	Kinh tế		1	6.3	6.5	6.9	6.6
68	Nguyễn Đăng	Thị	22/02/1995	Nam	Việt Yên	Bắc Giang	Lâm sinh		2NT	6.4	6.9	6.7	6.7
69	Vũ Thùy	Ngân	27/12/2000	Nữ	Sông Mã	Sơn La	Quản lý đất đai		1	7.7	7.8	8.1	7.9
70	Phạm Thị	Hoài	21/04/2000	Nữ	Quế Võ	Bắc Ninh	Quản lý đất đai		2NT	7.4	8.0	8.0	7.8
71	Nguyễn Hồng	Nhung	17/09/2000	Nữ	Tp Bắc Giang	Bắc Giang	Quản lý đất đai	02	2	7.0	7.1	7.7	7.3
72	Bùi Minh	Tuấn	03/01/2000	Nam	Tp Lạng Sơn	Lạng Sơn	Quản lý đất đai		1	6.2	6.6	6.6	6.5
73	Vũ Hải	Hà	21/10/1998	Nam	TP Lạng Sơn	Lạng Sơn	Quản lý đất đai		1	5.8	6.2	6.8	6.3
74	Phạm Tuấn	Anh	18/12/1999	Nam	Việt Yên	Bắc Giang	Quản lý đất đai		2NT	6.2	6.0	6.0	6.1
75	Vàng A	Dinh	10/09/2000	Nam	Mù Cang Chải	Yên Bái	Quản lý tài nguyên rừng		1	6.2	6.2	6.7	6.4
76	Vũ Thế	Anh	11/09/2000	Nam	An Lão	Hải Phòng	Quản lý tài nguyên và môi trường		2	6.9	7.3	8.0	7.4
77	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	21/10/2000	Nữ	Tp Bắc Ninh	Bắc Ninh	Quản lý tài nguyên và môi trường		2NT	7.0	6.8	7.4	7.1
78	Trần Công	Huỳnh	13/10/2000	Nam	Lương Tài	Bắc Ninh	Quản lý tài nguyên và môi trường		2NT	6.8	6.6	7.7	7.0
79	Nguyễn Bảo	Anh	12/02/2000	Nam	Tp Bắc Giang	Bắc Giang	Quản lý tài nguyên và môi trường		2	6.5	6.9	7.7	7.0
80	Nguyễn Quang	Doanh	28/07/2000	Nam	Yên Thế	Bắc Giang	Quản lý tài nguyên và môi trường		1	6.6	6.8	7.2	6.9
81	Nguyễn Tuấn	Minh	08/03/2000	Nam	Việt Yên	Bắc Giang	Quản lý tài nguyên và môi trường		2NT	6.2	6.6	7.2	6.7
82	Nguyễn Phi	Long	05/01/2000	Nam	Tp Bắc Giang	Bắc Giang	Quản lý tài nguyên và môi trường		2	6.4	6.9	6.7	6.7
83	Nguyễn Ngọc	Thắng	06/09/2000	Nam	Việt Yên	Bắc Giang	Quản lý tài nguyên và môi trường		2NT	6.6	5.7	7.3	6.5
84	Nguyễn Thị	Thanh	23/03/2000	Nữ	Đăk Song	Đăk Nông	Thú y		1	7.9	8.1	7.7	7.9
85	Trần Thị Kim	Oanh	21/01/2000	Nữ	Tp Bắc Ninh	Bắc Ninh	Thú y		2	7.5	7.6	8.4	7.8
86	Trịnh Đức	Thành	26/04/2000	Nam	Tp Bắc Ninh	Bắc Ninh	Thú y		2	7.2	7.3	7.7	7.4
87	Phạm Ngọc	Lâm	17/09/2000	Nam	Tân Yên	Bắc Giang	Thú y		2NT	7.0	7.3	7.7	7.3
88	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	22/10/1996	Nữ	Tân Yên	Bắc Giang	Thú y		1	7.3	7.0	7.4	7.2
89	Vũ Ngọc	Linh	28/05/2000	Nữ	Lục Ngạn	Bắc Giang	Thú y		1	7.2	7.1	7.2	7.2
90	Tổng Văn	Dũng	06/02/1997	Nam	Việt Yên	Bắc Giang	Thú y		2NT	6.7	7.2	7.1	7.0
91	Nguyễn Hồng	Đức	08/04/1998	Nam	Thái Thụy	Thái Bình	Thú y		2NT	6.5	7.1	7.2	6.9

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Huyện	Tỉnh	Ngành	Đối tượng	Khu vực	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TB lớp 12	Điểm trúng tuyển
92	Nguyễn Ngọc Hải Long	05/08/2000	Nam	Vĩnh Bảo	Hải Phòng	Thú y		2	6.5	6.0	8.1	6.9
93	Chu Quốc Huy	09/05/2000	Nam	Chi Lăng	Lạng Sơn	Thú y	01	1	6.2	7.1	7.2	6.8
94	Phạm Đình Khang	10/10/2000	Nam	Ninh Giang	Hải Dương	Thú y		2NT	6.1	6.5	7.7	6.8
95	Nguyễn Hoàng Sơn	14/07/1998	Nam	Tp Bắc Ninh	Bắc Ninh	Thú y		2	6.2	6.6	7.2	6.7
96	Nguyễn Xuân Quế	12/09/2000	Nam	Hiệp Hòa	Bắc Giang	Thú y		2NT	6.1	6.3	7.0	6.5
97	Nguyễn Văn Linh	05/05/2000	Nam	Việt Yên	Bắc Giang	Thú y		2NT	6.7	6.4	6.5	6.5
98	Luân Văn Toàn	04/05/2000	Nam	Chi Lăng	Lạng Sơn	Thú y	01	1	6.3	6.6	6.7	6.5
99	Nguyễn Văn Hòa	23/01/2000	Nam	Hiệp Hòa	Bắc Giang	Thú y		2NT	6.1	6.4	6.7	6.4
100	Nguyễn Đình Lộc	24/10/2000	Nam	Lương Tài	Bắc Ninh	Thú y		2NT	5.5	6.3	7.0	6.3
101	Vũ Đình Nam	24/04/2000	Nam	Ninh Giang	Hải Dương	Thú y		2NT	5.9	6.4	6.4	6.2
102	Loan Minh Nhật	04/02/2000	Nam	Sơn Động	Bắc Giang	Thú y	01	1	6.4	6.0	6.0	6.1
103	Mai Xuân Đức	15/02/1998	Nam	Yên Thế	Bắc Giang	Thú y		1	5.5	6.2	6.3	6.0

(Tổng số thí sinh theo danh sách: 103 thí sinh.)



PGS.TS. Nguyễn Quang Hà